

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287,126,752,926	238,839,703,048
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,067,618,903	19,519,565,823
1. Tiền	111		4,067,618,903	13,249,565,823
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6,270,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16,436,000,000	35,853,226,849
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	16,436,000,000	35,853,226,849
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115,120,442,827	107,571,125,428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12,372,507,222	2,770,415,158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	60,391,300,515	84,895,172,780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	4,093,904,218	5,358,879,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7.1	38,355,707,702	14,639,635,320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(92,976,830)	(92,976,830)
IV. Hàng tồn kho	140		148,886,209,966	74,873,964,198
1. Hàng tồn kho	141	V.9	148,886,209,966	74,873,964,198
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,616,481,230	1,021,820,750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	11,900,000	3,342,803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,604,581,230	1,018,477,947
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.1	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115,263,468,081	108,825,957,167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		965,000,000	28,205,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		400,000,000	400,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7.2	565,000,000	27,805,000,000
II. Tài sản cố định	220		17,396,460,796	19,727,855,785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	17,396,460,796	19,727,855,785
- Nguyên giá	222		26,697,707,592	27,339,384,865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,301,246,796)	(7,611,529,080)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,334,189,675	3,410,811,946
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6,334,189,675	3,410,811,946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		89,480,676,011	56,785,422,912
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2	80,385,676,011	40,190,422,912
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	6,625,000,000	14,125,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2,470,000,000	2,470,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,087,141,599	696,866,524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	1,087,141,599	663,918,551
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	32,947,973
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		402,390,221,007	347,665,660,215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		203,017,007,340	155,132,166,394
I. Nợ ngắn hạn	310		199,951,757,899	150,945,695,050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	16,065,060,933	6,885,247,874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.3	20,406,868,403	3,726,773,993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	729,403,047	2,971,150,276
4. Phải trả người lao động	314		42,012,689	41,626,337
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4,158,000,000	54,388,895
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4,772,346,717	5,200,480,257
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	153,778,066,110	132,066,027,418
II. Nợ dài hạn	330		3,065,249,441	4,186,471,344
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		522,711,441	30,119,344
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	2,542,538,000	4,156,352,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199,373,213,667	192,533,493,821
I. Vốn chủ sở hữu	410		199,373,213,667	192,533,493,821
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,645,604,925	10,645,604,925
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,397,682,933	21,111,923,911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,589,788,103	8,900,146,675
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,807,894,830	12,211,777,236
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,329,925,809	10,775,964,985
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		402,390,221,007	347,665,660,215

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

RF



NGUYỄN VIỆT GIÁP

VŨ THỊ THUÝ

MẠI ANH TÁM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/7/2019 đến 30/9/2019	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/9/2019	Từ 01/7/2018 đến 30/9/2018	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	94,881,708,007	225,717,416,869	64,534,110,459	153,228,000,065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	94,881,708,007	225,717,416,869	64,534,110,459	153,228,000,065
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	92,813,379,791	216,480,819,903	61,060,699,541	138,095,688,637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,068,328,216	9,236,596,966	3,473,410,918	15,132,311,428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	2,170,439,288	7,373,416,876	9,944,680,828	11,454,465,097
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1,583,861,935	6,440,620,434	2,433,565,133	6,250,030,607
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,548,547,739	6,095,649,757	2,417,932,233	6,162,938,889
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		105,021,100	289,858,290		38,608,633
9. Chi phí bán hàng	25	VI.25	363,979,398	1,304,796,182	765,589,915	1,815,530,564
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	554,501,762	1,798,578,446	616,979,597	2,469,824,035
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,841,445,509	7,355,877,070	9,601,957,101	16,089,999,952
12. Thu nhập khác	31	VI.27	851,377,831	856,399,854		1,030
13. Chi phí khác	32	VI.27	613,138,718	766,676,980	31,943,893	310,967,261
14. Lợi nhuận khác	40		238,239,113	89,722,874	(31,943,893)	(310,966,231)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,079,684,622	7,445,599,944	9,570,013,208	15,779,033,721
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	94,359,970	635,018,433		2,805,730,400
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.26		2,686,681		33,837,220
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,985,324,652	6,807,894,830	9,570,013,208	12,939,466,101
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1,959,736,936	6,407,267,119	8,960,805,911	11,922,836,980
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		25,587,716	400,627,711	609,207,297	1,016,629,121
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.29	131	427	2,586	344
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		131	427		344

VF

NGUYỄN VIỆT GIÁP

Người lập

Nguyễn Thị Thủy
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019



Mai Anh Tâm
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thức ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.501.053.801	12.962.899.810
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	840.086.387	2.940.531.331
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	67.272.095
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.635.847.490)	(1.135.498.555)
- Chi phí lãi vay	06	6.095.629.957	6.162.938.889
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	5.800.922.655	20.998.143.570
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.936.659.875	27.671.233.034
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(72.653.187.040)	(34.138.614.438)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.570.994.778	(26.754.858.502)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	80.697.788	(1.147.934.405)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.423.954.389)	(6.261.057.011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.892.793.658)	(2.406.858.515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.841.606.381
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52.580.659.991)	(19.198.339.886)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(4.752.606.319)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.035.957.863)	(24.900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	37.723.184.712	13.415.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(66.020.000.000)	(1.900.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	59.891.123.200	13.260.355.979
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.195.980.361	1.755.616.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.754.330.410	(3.121.633.736)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	277.074.783.942	130.329.476.316
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(258.911.122.987)	(116.604.696.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.163.660.955	13.724.780.118
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(15.662.668.626)	(8.595.193.504)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.730.287.529	18.666.828.095
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.067.618.903	10.071.634.591

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2019



NGUYỄN VIỆT GIÁP

Người lập



VŨ THỊ THỦY

Kế toán trưởng



MAI ANH TÁM

Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 06 ngày 07/03/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 30/09/2019, Công ty có 01 công ty con, 02 công ty liên kết chi tiết như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD		Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2019		
	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Tỷ lệ vốn theo ĐKKD (%)	Vốn góp thực tế của Công ty LD, LK, công ty con	Giá trị vốn góp của Công ty	Tỷ lệ vốn góp thực tế (%)
<i>Công ty con</i>					
Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	30.000.000.000	66,68%	20.004.172.000	20.004.172.000	66,68%
<i>Công ty liên kết</i>					
Công ty TNHH Trường Sơn	18.000.000.000	45%	18.000.000.000	18.000.000.000	45%
Công ty cổ phần Gốm sứ Haceco	60.000.000.000	48%	28.800.000.000	52.940.000.000	48%

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018 của Công ty.

Công ty có trụ sở tại 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/09/2019, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 28 người, trong đó có 2 người là cán bộ quản lý.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/09/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không năm hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản Vốn bằng tiền, Các khoản phải trả, các khoản phải thu.

- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

- + *Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào và tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản hoặc phát sinh khoản vay.*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo tỷ giá mua vào 23.245 VND/USD, bán ra 23.365 VND/USD;*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá gốc của thành phẩm: Đích danh

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng nhà máy sản xuất gạch ngói chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bắt năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các công trình nhà máy gạch Kim Xá; Công trình Nhà ủ đất; Sửa chữa và nâng cấp nhà xưởng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hợp nhất kinh doanh đơn vị không phát sinh lợi thế thương mại.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm được phân bổ trong thời hạn 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa goòng, chi phí khấu hao tài sản được phân bổ trong thời hạn từ 24 tháng đến 36 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí dịch vụ gia công mũ cao su và chi phí lãi vay.

Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/09/2019 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (mũ cao su, hạt điều, dầu điều...) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà...) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, từ khoản cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và thu nhập từ việc nhượng bán cổ phần tại Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Tự Cường.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận bằng chênh lệch giữa giá mua và giá bán cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí kiểm nghiệm, xếp dỡ, vận chuyển, bảo hiểm hàng hóa, thành phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt tại quỹ (i)	3,721,278,464	1,320,599,536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	346,340,439	11,928,966,287
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (iii)	-	6,270,000,000
Cộng	<u>4,067,618,903</u>	<u>19,519,565,823</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2019 bao gồm:

	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	3,661,229,969
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Vĩnh Phúc	60,048,495
Cộng	<u>3,721,278,464</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ủy thác cho các cá nhân đứng tên công ty (i)	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ông Mai Anh Tâm - Chủ tịch HĐQT	14,136,000,000	14,136,000,000	32,253,226,849	32,253,226,849
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - CD Công ty	2,000,000,000	2,000,000,000	15,981,226,849	15,981,226,849
Ông Nguyễn Việt Giáp - CD Công ty (ii)	2,136,000,000	2,136,000,000	12,272,000,000	12,272,000,000
Trên gửi đứng tên Công ty	10,000,000,000	10,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty CP Create Capital	2,300,000,000	2,300,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	2,300,000,000	2,300,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
	16,436,000,000	16,436,000,000	33,253,226,849	33,253,226,849

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2903/NQ/HĐQT/2017 ngày 29/03/2017 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm và thế chấp các khoản tiết kiệm này để đảm bảo các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam.

(ii) Trong đó: Các khoản ủy thác cho Ông Nguyễn Việt Giáp với số tiền 6.000.000.000 đồng thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào tháng 7 năm 2019.

2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	62,480,281,201	-	40,190,422,912	40,190,422,912
Đầu tư vào đơn vị khác	24,625,000,000	-	14,125,000,000	14,125,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,470,000,000	-	2,470,000,000	2,470,000,000
Cộng	89,575,281,201	-	56,785,422,912	56,785,422,912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh.**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty Cổ phần Gốm sứ Haseco	52,983,977,466	-	52,983,977,466	20,025,514,262
Công ty TNHH Trường Sơn	18,000,000,000	-	-	20,164,908,650
Công ty Cổ phần Sản xuất và cung ứng Vật liệu xây dựng Kontum	-	-	-	-
Cộng	70,983,977,466	-	52,983,977,466	40,190,422,912

Giá trị phần sở hữu của Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam tại công ty liên kết

Công ty liên kết

Giá trị phần sở hữu đầu năm

Lãi lỗ trong năm

Trích lập các quỹ

Tặng/giảm khác

Giá trị phần sở hữu cuối năm

	Công ty Cổ phần gốm sứ Haseco
Giá trị phần sở hữu đầu năm	70,983,977,466
Lãi lỗ trong năm	18,463,204
Trích lập các quỹ	-
Tặng/giảm khác	-
Giá trị phần sở hữu cuối năm	71,002,440,670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/09/2019		01/01/2019	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	Gốm sứ	662,500	17.43%	662,500	17.43%
Cộng					
				<u>6,625,000,000</u>	<u>6,625,000,000</u>

2.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tên đơn vị	30/09/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*)	500,000,000		500,000,000	
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	1,970,000,000		1,970,000,000	
Cộng				
			<u>2,470,000,000</u>	<u>2,470,000,000</u>

(*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất thả nổi

(**) Số lượng 197 trái phiếu với giá mua 1.970.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty CP gồm sứ Haceco	507,638,934	-
S.RUAMTHAI CO,LTD	2,885,105,790	-
Công ty TNHH GHW	-	-
Công ty TNHH GHW	1,763,370,326	-
Công ty TNHH ô tô trường Phúc	59,000,000	-
OLAM INTERNATIONAL LIMETID	2,619,368,500	-
Công ty CP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu		
Xây dựng Kontum	3,415,253,910	1,650,000,000
Công ty CP Đầu tư xây dựng Hải Hoàng		
Các khách hàng khác	1,122,769,762	1,120,415,158
Cộng	12,372,507,222	2,770,415,158

3.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Tạ Quang Minh (i)	2,245,757,718	5,358,879,000
Bùi Tài Bình (ii)	1,848,146,500	-
Cộng	4,093,904,218	5,358,879,000

Hợp đồng vay ngày 01/01/2019, số tiền vay tối đa 6.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 3%, trả gốc 3 tháng 1 lần, trả tiền lãi cuối kỳ.

(ii) Hợp đồng vay ngày 01/01/2019, số tiền vay tối đa 6.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%.

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Cao su Hiệp Hưng	1,349,377,963	1,349,377,963
Ông Phạm Văn Lộc	4,678,523,321	16,598,338,521
Công ty CP cao Su Bình Dương	19,646,575	11,454,077,521
Công ty CP ô tô An Thái Coneco	5,305,673,468	10,757,396,112
Công ty TNHH MTV SX TM Ánh Phụng	3,634,212,000	10,079,605,144
Công ty TNHH Giấy An Lộc	-	8,064,786,603
Nguyễn Văn Đăng	10,406,858,094	5,930,608,500
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Simex Việt Nam	19,501,040,825	-
Công ty TNHH SX TM Thành Nam Bp	13,961,896,931	-
Các khách hàng còn lại	1,534,071,338	20,660,982,416
Cộng	60,391,300,515	84,895,172,780

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn (Tiếp)

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****5.2 Trả trước người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

6. Nợ xấu

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
Công ty CP Vật liệu nhẹ Thăng Long	92,976,830	-	92,976,830	-
Cộng	92,976,830	-	92,976,830	-

7. Các khoản phải thu khác**7.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/09/2019	01/01/2019
Tạm ứng	7,723,876,800	6,677,876,800
Ông Lê Quang Thạch - Tạm ứng đầu tư dự án nhà máy gạch (i)	7,723,876,800	5,223,876,800
Mai Văn Thế - tiền tạm ứng		1,454,000,000
Phải thu khác	31,286,856,120	7,961,758,520
Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	377,261,603	3,942,534,116
Ông Mai Anh Tám - Lãi tiền gửi HĐ ủy thác		115,422,850
Bà Thị Hiến- Tiền chuyển nhượng cổ phần		3,076,123,200
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - Lãi tiền gửi HĐ ủy thác	512,206,022	677,477,893
Bà Ngô Trần Hoàng Khuyên - Phải thu tiền bán cổ phần (iii)	2,980,000,000	-
Bà Lê Hoàng Phương Thảo - Phải thu tiền bán cổ phần (iv)	2,525,000,000	-
Phải thu chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	16,762,680,000	
Ông Mai Anh Tám - cho vay tiền	7,095,890,411	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,033,818,084	150,200,461
Cộng	39,010,732,920	14,639,635,320

- (i) Tạm ứng dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch, ngôi công nghệ mới lò xoay công suất lớn tại khu công nghiệp Minh Quân, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.
- (ii) Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2019/HĐ-CNVG ngày 27/06/2019 chuyển nhượng 12.250.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ Công ty TNHH Sản xuất - thương mại Tự Cường với giá chuyển nhượng là 13.475.000.000 đồng.
- (iii) Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2019/HĐ-CNVG ngày 27/06/2019 chuyển nhượng 2.750.000.000 đồng chiếm 11% vốn điều lệ Công ty TNHH Sản xuất - thương mại Tự Cường với giá chuyển nhượng là 3.025.000.000 đồng.

7.2 Phải thu khác dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
--	------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long (v)	485,000,000	27,805,000,000
Cộng	485,000,000	27,805,000,000

- (v) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 02/04/2011 và phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 15/01/2014. Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long để đầu tư thực hiện dự án: "Xây dựng chức năng hỗn hợp dịch vụ công cộng, nhà trẻ và nhà ở căn hộ". Thời gian hoạt động dự án là 50 năm. Công ty được hưởng 20% trên lợi nhuận sau thuế của dự án kinh doanh kể từ khi phát sinh doanh thu bán căn hộ. Đến thời điểm ngày 30/06/2019 dự án đang mở chào bán. Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long và Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam sẽ chia lợi nhuận vào thời điểm cuối năm.

8. Chi phí trả trước

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Bảo hiểm	9,925,000	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,975,000	3,342,803
Cộng	11,900,000	3,342,803
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Công cụ dụng cụ	22,179,700	43,192,128
- Chi phí sửa chữa goòng	416,001,758	620,726,423
- Chi phí sửa chữa tài sản	648,963,141	-
Cộng	1,087,144,599	663,918,551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****9. Hàng tồn kho**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	76,989,263,859	-	42,782,576,564	-
Công cụ dụng cụ	38,080,023	-	2,364,091	-
Chi phí SXKD dở dang	10,812,179,090	-	11,453,740,587	-
Thành phẩm	26,797,242,446	-	13,366,001,842	-
Hàng hoá (i)	34,249,444,548	-	7,269,281,114	-
Cộng	148,886,209,966	-	74,873,964,198	-

(i) Hàng hóa thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội

Chi tiết hàng tồn kho của Công ty đang được gửi tại kho của các công ty khác như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Loại hàng gửi</u>	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty Cổ phần Cao su Hiệp Hưng (*)	Mủ cao su, cao su thành phẩm	5,583,055,371	5,587,923,634
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	Gạch đặc, gạch xây tuynel	2,766,916,184	-
Công ty THHH Phú Tài Vinh	Vỏ hạt điều	232,909,500	-
Phạm Văn Lộc	Nhãn tem	15,000,000	-
Công ty Cổ phần Cao Su Bình Dương	Mủ cao su, cao su thành phẩm	32,915,694,600	44,748,735,250

(*) Tại thời điểm kết thúc năm tài chính năm 2018, toàn bộ số cao su gửi gia công và đã gia công hoàn thành lưu giữ tại kho của Công ty Cổ phần Cao Su Hiệp Hưng số tiền là 5.587.923.634 VNĐ. Số lượng hàng gửi gia công đã bị Ủy ban nhân dân xã Kon Đào, huyện Đắk Tô, Kon Tum niêm phong do tranh chấp giữa Công ty Cổ phần Cao su Hiệp Hưng và ngân hàng. Trong tháng 8 năm 2019 đơn vị đã làm các thủ tục để thu hồi hàng để xuất bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	10,904,933,524	14,487,566,795	1,946,884,546	-	-	27,339,384,865
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(641,677,273)	-	-	(641,677,273)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	10,904,933,524	14,487,566,795	1,305,207,273	-	-	26,697,707,592
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	3,222,259,445	3,794,656,636	594,612,999	-	-	7,611,529,080
Khấu hao trong năm	619,244,908	1,144,768,974	239,489,375	-	-	2,003,503,257
Hao mòn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(313,785,541)	-	-	(313,785,541)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	3,841,504,353	4,939,425,610	520,316,833	-	-	9,301,246,796
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	7,682,674,079	10,692,910,159	1,352,271,547	-	-	19,727,855,785
Tại ngày 30/06/2019	7,063,429,171	9,548,141,185	784,890,440	-	-	17,396,460,796

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

- đồng
- đồng
8,849,168,360 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019	01/01/2019
- Công trình nhà máy gạch Kim Xá	3,445,011,946	3,410,811,946
- Công trình nhà ủ đất	1,855,330,710	-
- Sửa chữa băng tải	349,469,305	-
- Sửa chữa nhà xưởng	428,036,804	-
- Nâng cấp máy cán	249,000,000	-
Cộng	6,326,848,765	3,410,811,946

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ giao dịch nội bộ Tập đoàn. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
Số đầu năm	32,947,973	173,126,094
Phát sinh trong năm	105,248,372	545,455
Hoàn nhập trong năm	(13,128,763)	(140,723,576)
Số cuối năm	125,067,582	32,947,973

13. Phải trả người bán

13.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Đạt	1,184,152,110	1,184,152,110	1,184,152,110	1,184,152,110
Công ty Cổ phần Cầu Đuống	1,089,300,000	1,089,300,000	1,189,300,000	1,189,300,000
Công ty TNHH Vật liệu làm nhà PLD		-	1,594,879,049	1,594,879,049
Công ty TNHH Trường Sáng	442,826,425	442,826,425	442,826,425	442,826,425
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	2,550,850,000	2,550,850,000	-	-
Công ty TNHH Trường Sơn	7,121,410,120	7,121,410,120	-	-
Công ty TNHH Thê Vinh Vinh Phúc	1,154,810,378	1,154,810,378	1,154,810,378	1,154,810,378
Công ty CP TMDV Nhật Minh Xanh	1,135,980,067	1,135,980,067		
Phải trả cho các đối tượng khác	1,385,731,833	1,385,731,833	1,319,279,912	1,319,279,912
Cộng	16,065,060,933	16,065,060,933	6,885,247,874	6,885,247,874

13.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****13. Phải trả người bán (Tiếp theo)****13.3 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Trường Sơn (i)	1,538,773,993	1,538,773,993	2,258,773,993	2,258,773,993
Công ty TNHH Vạn Lợi (ii)	1,435,000,000	1,435,000,000	1,435,000,000	1,435,000,000
Công ty CP XNK Nam Hà Nội	15,725,094,410	15,725,094,410		
Các đối tượng khác	1,708,000,000	1,708,000,000	33,000,000	33,000,000
Cộng	20,406,868,403	20,406,868,403	3,726,773,993	3,726,773,993

- (i) Khoản ứng trước của Công ty theo Hợp đồng số 15/2017/HĐKT/CRC-TS về việc cung cấp hệ thống lò quay công suất lớn. Tại thời điểm lập báo cáo đơn vị đang trong quá trình quyết toán dự án.
- (ii) Khoản ứng trước của Công ty theo Hợp đồng số 05/2018/CC-VL ngày 30/10/2018 về việc cung cấp cao su tự nhiên SVR10.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2019
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,853,697,776	791,449,282	2,915,744,011	729,403,047
Thuế thu nhập cá nhân	117,452,500	-	117,452,500	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	76,223,989	76,223,989	-
Cộng	2,971,150,276	870,673,271	3,112,420,500	729,403,047

15. Phải trả khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	7,404,845	7,404,845	7,404,845	7,404,845
- Bảo hiểm xã hội	12,193,370	12,193,370	20,807,658	20,807,658
- Bảo hiểm y tế	2,145,520	2,145,520		
- Kinh phí công đoàn	956,200	956,200		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,404,672,000	5,404,672,000	5,172,267,754	5,172,267,754
+ Công ty CP Sản xuất cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	220,722,000	220,722,000	21,317,754	21,317,754
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	5,150,950,000	5,150,950,000	5,150,950,000	5,150,950,000
+ Nhận ký quỹ Công ty TNHH XNK ITALIA Lưu Kim	33,000,000	33,000,000	-	-
Cộng	5,424,270,215	5,424,270,215	5,200,480,257	5,200,480,257

16. Chi phí phải trả

	30/09/2019	01/01/2019
- Chi phí dịch vụ xuất khẩu, cước điện thoại	-	38,006,247
- Chi phí gia công mũ cao su	4,158,000,000	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

- Chi phí lãi vay	368,341,051	16,382,648
Cộng	4,526,341,051	54,388,895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. Vay và nợ thuê tài chính****Các khoản vay**

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long	127,175,765,737	127,175,765,737	275,595,659,942	254,812,725,623	147,958,700,056	147,958,700,056
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	59,886,774,589	59,886,774,589	77,185,106,726	117,184,050,037	19,887,831,278	19,887,831,278
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà	67,288,991,148	67,288,991,148	149,322,484,246	137,628,675,586	78,982,799,808	78,982,799,808
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	11,908,069,644	-	11,908,069,644	11,908,069,644
Vay dài hạn đến hạn trả	724,320,000	724,320,000	543,240,000	543,240,000	724,320,000	724,320,000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	724,320,000	724,320,000	543,240,000	543,240,000	724,320,000	724,320,000
Vay dài hạn	1,448,640,000	1,448,640,000	-	543,240,000	905,400,000	905,400,000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	1,448,640,000	1,448,640,000	-	543,240,000	905,400,000	905,400,000
Cộng	129,348,725,737	129,348,725,737	276,138,899,942	255,899,205,623	149,588,420,056	149,588,420,056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	633,993,682	27,045,751,600	18,653,707,886	196,333,453,168
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	12,211,777,236	567,756,619	12,779,533,855
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(7,500,000,000)	(985,633,529)	(8,485,633,529)
Phân phối quỹ	-	10,645,604,925	(10,645,604,925)	-	-
Giảm khác	-	(633,993,682)	-	(7,459,865,991)	(8,093,859,673)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	150,000,000,000	10,645,604,925	21,111,923,911	10,775,964,985	192,533,493,821
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	6,407,267,119	433,456,706	6,840,723,825
Tăng khác	-	-	478,868,171	-	478,868,171
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1,003,979)	(478,868,171)	(479,872,150)
Số dư cuối năm nay	150,000,000,000	10,645,604,925	27,997,055,222	10,730,553,520	199,373,213,667
					199,373,213,667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2019			01/01/2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Ông Mai Anh Tâm	15,000,000,000	1,500,000	-	15,000,000,000	1,500,000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	135,000,000,000	13,500,000	-	135,000,000,000	13,500,000	-
Cộng	150,000,000,000	15,000,000	-	150,000,000,000	15,000,000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu:		
	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoại bảng

a/ Ngoại tệ các loại

	30/09/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	3,484.17	510,727.03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	225,935,598,685	153,228,000,065
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	89,551,215,020	75,212,502,220
Doanh thu thành phẩm	136,166,201,849	72,300,189,353
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	-	5,642,581,220
Doanh thu cho thuê tài sản	218,181,816	72,727,272
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	225,935,598,685	153,228,000,065
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	<i>89,551,215,020</i>	<i>75,212,502,220</i>
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	<i>136,166,201,849</i>	<i>72,300,189,353</i>
<i>Doanh thu thuần xây dựng, lắp đặt</i>	<i>-</i>	<i>5,642,581,220</i>
<i>Doanh thu thuần cho thuê tài sản</i>	<i>218,181,816</i>	<i>72,727,272</i>

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
Giá vốn của hàng hoá đã bán	85,073,654,269	63,930,626,887
Giá vốn của thành phẩm đã bán	131,379,892,904	69,064,920,470
Giá vốn hợp đồng xây dựng, lắp đặt	-	5,078,323,098
Giá vốn cho thuê tài sản	27,272,730	21,818,182
Cộng	216,480,819,903	138,095,688,637

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lãi tiền gửi, tiền vay	3,425,165,625	11,454,465,097
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cổ tức nhận được	3,948,251,251	-
Doanh thu tài chính khác		-
Cộng	7,373,416,876	11,454,465,097

24. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lãi tiền vay	6,095,649,757	6,162,938,889
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản ngoại tệ	344,970,677	87,091,718
Cộng	6,440,620,434	6,250,030,607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	719,431,378	785,125,150
- Chi phí công cụ quản lý	18,652,425	25,125,125
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	256,842,510	154,025,125
- Thuế, phí và lệ phí	25,125,152	175,265,251
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	742,091,730	564,525,122
- Chi phí khác	36,435,251	765,758,262
Cộng	1,798,578,446	2,469,824,035
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho vật liệu bao bì	15,252,151	75,821,215
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,289,544,031	1,739,709,349
Cộng	1,304,796,182	1,815,530,564

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	635,018,433	2,805,730,400
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	179,381,202	-
Cộng	814,399,635	2,805,730,400

26.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/09/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/09/2019
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	2,686,681	33,837,220
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	2,686,681	33,837,220

27. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
Thu nhập khác	11,900,000	1,030
- Các khoản khác	11,900,000	1,030
Chi phí khác	153,538,262	214,525,152
- Thuế GTGT không được khấu trừ	-	-
- Thuế bị phạt, bị truy thu	152,204,052	214,525,152
- Các khoản khác	1,334,210	-
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(141,638,262)	(214,524,122)

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114,043,995,734	77,418,630,906
Chi phí nhân công	28,045,727,622	19,038,808,850
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,689,717,716	2,910,531,331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,521,251,250	2,512,241,215
Chi phí khác bằng tiền	245,215,121	82,512,512
Cộng	146,545,907,443	101,962,724,815

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,807,894,830	11,922,836,980
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	6,807,894,830	11,922,836,980
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	15,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	454	795

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	15,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/09/2019, công ty con, công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết tại Công ty... được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Gạch ngói Vĩnh Phúc	Công ty con
Công ty CP Gốm sứ Haceco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Trường Sơn	Công ty liên kết
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nam Hà Nội	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Hãng sơn Đông Á	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phụ gia Bê tông Phả Lại	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long	BLQ của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Khoáng sản và xây dựng Hà Nội	BLQ của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Goldstar Việt Nam	BLQ của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Cao su Hiệp Hưng	BLQ của thành viên HĐQT

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Lãi suất cho vay, giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019



NGUYỄN VIỆT GIÁP

Người lập



VŨ THỊ THỦY

Kế toán trưởng



MAI ANH TÁM

Tổng giám đốc